

Số: /2024/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày tháng năm 2024

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số nội dung chi, mức chi đặc thù cho công tác Y tế – Dân số
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHOÁ IV, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh đề nghị ban hành nghị quyết quy định một số nội dung chi, mức
chi đặc thù cho công tác Y tế – Dân số trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo
thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng năm 2024 của Ban Văn hóa – Xã
hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số nội dung chi, mức chi đặc thù cho công
tác Y tế – Dân số trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Các nhiệm vụ chi khác của công
tác Y tế – Dân số không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy
định hiện hành.

b) Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản
lý, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước triển khai thực hiện công tác Y tế - Dân
số trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi đặc thù công tác y tế dự phòng

1. Hỗ trợ người thực hiện tư vấn, nói chuyện chuyên đề, hướng dẫn bệnh nhân và người nhà bệnh nhân phòng, điều trị, chăm sóc và hỗ trợ tâm lý cho người bệnh; hỗ trợ tổ chức các hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ thực hiện tư vấn phòng, điều trị, chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

a) Trường hợp tư vấn, nói chuyện chuyên đề, hướng dẫn tập trung.

- Chi thuê địa điểm, bàn, ghế, phong, bạt (nếu có): Mức chi thực hiện theo hợp đồng (trong trường hợp thuê dịch vụ) hoặc giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp;

- Tiền nước uống cho người dự: Mức chi tối đa không quá 5.000 đồng/người/buổi.

- Chi thù lao giảng viên, báo cáo viên, người thực hiện tư vấn: Mức chi 500.000 đồng/người/buổi (bao gồm cả thù lao biên soạn giáo án, bài giảng. Một buổi giảng, tư vấn tính bằng 4 tiết học).

b) Trường hợp đi tư vấn, hướng dẫn tại cộng đồng.

- Được thanh toán chế độ công tác phí, phương tiện đi lại, lưu trú theo quy định tại Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh và được bồi dưỡng theo đối tượng tư vấn với mức 15.000 đồng/người được tư vấn/lần tư vấn, tối đa 300.000 đồng/người tư vấn/tháng.

2. Chi tổ chức khám sàng lọc, sàng lọc phát hiện, quản lý sàng lọc, chiến dịch và khám lưu động tại cộng đồng.

a) Chi phí xét nghiệm, thủ thuật lấy bệnh phẩm sinh thiết, làm tiêu bản mô bệnh học và các dịch vụ kỹ thuật y tế khác theo chuyên môn y tế (nếu có). Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ y tế của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở y tế công lập hiện hành.

b) Chi hỗ trợ cho những người trực tiếp tham gia công tác khám sàng lọc ngoài chế độ công tác phí hiện hành.

- Mức chi hỗ trợ người lấy mẫu bệnh phẩm, vật phẩm và mẫu máu trong các đợt khám sàng lọc: 7.000 đ/mẫu.

- Người trực tiếp khám, xét nghiệm (bao gồm bác sỹ, y sỹ, y tá, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên xét nghiệm): Mức hỗ trợ là 125.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là xã ĐBKK); 90.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại các xã còn lại.

- Đối tượng khác trực tiếp phục vụ công tác khám sàng lọc: Mức hỗ trợ 65.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại xã ĐBKK; 40.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại các xã còn lại.

3. Chi công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật tại các tuyến và hướng dẫn thực hiện các hoạt động chuyên môn, các cuộc điều tra, khảo sát đánh giá thống kê thuộc lĩnh vực y tế dự phòng.

a) Nội dung và mức chi về công tác phí, phương tiện đi lại, lưu trú theo quy định tại Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh.

b) Trường hợp đi giám sát dịch tễ học, giám sát các bệnh tật, giám sát dinh dưỡng, giám sát sức khỏe sinh sản, giám sát điều kiện, vệ sinh trường học và điều kiện lao động 40.000 đồng/người/ngày đi giám sát ngoài chế độ công tác phí quy định tại văn bản hiện hành.

c) Tùy thuộc vào yêu cầu của mỗi cuộc kiểm tra, giám sát được sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện thêm một số nội dung như sau.

- Lấy, bảo quản hoặc mua mẫu xét nghiệm, mẫu phân tích: lấy mẫu theo quy định tại Khoản 2 Điều này; việc bảo quản, mua mẫu theo chứng từ, hoá đơn hợp lệ và phù hợp với giá cả thị trường của địa phương tại thời điểm lấy mẫu.

- Vận chuyển phân tích từ nơi lấy mẫu về cơ sở thực hiện xét nghiệm.

+ Trường hợp đi lại, vận chuyển bằng các phương tiện công cộng: Mức hỗ trợ theo giá vé phương tiện vận tải công cộng.

+ Trường hợp vận chuyển theo đường bưu điện: Mức hỗ trợ theo giá dịch vụ bưu chính hiện hành.

+ Trường hợp thuê phương tiện đi lại, vận chuyển đường bộ (nếu cần thiết): thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định việc sử dụng phương tiện vận chuyển. Mức chi theo hợp đồng thuê phương tiện hoặc giấy biên nhận với chủ phương tiện (có tính đến giá vận tải phương tiện khác đang thực hiện cùng thời điểm tại vùng đó) trong phạm vi dự toán được giao.

+ Trường hợp tự túc phương tiện đi lại, vận chuyển đường bộ (nếu cần thiết): Mức hỗ trợ tối đa bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm sử dụng.

Trường hợp vận chuyển nhiều hàng hoá, trang thiết bị, mẫu bệnh phẩm và con người trên cùng một phương tiện thì mức thanh toán tối đa không quá mức quy định nêu trên.

- Chi xét nghiệm, kiểm nghiệm mẫu: Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ y tế của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở y tế công lập hiện hành. Đối với dịch vụ xét nghiệm, kiểm nghiệm chuyên từ phí sang cơ chế giá không thuộc danh mục sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá: Mức chi theo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ.

d) Hỗ trợ thuê ngoài: Rà soát, lập danh sách đối tượng tiêm chủng, điều tra đánh giá tình trạng dinh dưỡng, các đối tượng được điều tra thống kê liên quan khác; thu thập số liệu điều tra thống kê; phúc tra phiếu điều tra thống kê; thuê người dẫn đường không phải phiên dịch: Theo quy định tại Khoản 5, Điều 3, Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Nội dung và mức chi đặc thù hoạt động phòng, chống lao

1. Mua thuốc chống lao hàng 1 và hàng 2 cho các đối tượng khác chưa được thanh toán thuốc chống lao từ Quỹ BHYT: Mức chi theo hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế làm công tác khám, phát hiện nguồn lây chính (lao phổi AFB) tại cộng đồng 30.000 đồng/bệnh nhân lao AFB.

3. Chi hỗ trợ cán bộ y tế xã trực tiếp khám và đưa bệnh nhân lao tới Tổ chống lao tuyến huyện.

a) Đối với xã đặc biệt khó khăn: 50.000 đồng/xã/tháng.

b) Đối với các xã còn lại: 30.000 đồng/xã/tháng.

4. Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc, kiểm tra, giám sát bệnh nhân lao, lao kháng đa thuốc, lao tiềm ẩn điều trị đủ thời gian tại cộng đồng theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

a) Đối với xã đặc biệt khó khăn: 170.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị 6-8 tháng; 150.000 đồng/bệnh nhân lao tiềm ẩn/đợt điều trị; 200.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 9 tháng hoặc 400.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 20 tháng.

b) Đối với các xã còn lại: 120.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị 6-8 tháng; 100.000 đồng/bệnh nhân lao tiềm ẩn/đợt điều trị; 150.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 9 tháng hoặc 300.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 20 tháng.

Điều 4. Nội dung và mức chi đặc thù hoạt động phòng, chống phong

1. Chi mua, sản xuất vật dụng đặc thù để trang cấp cho bệnh nhân Phong theo quy định của Bộ Y tế: Mức chi theo hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc và theo dõi bệnh nhân phong đa hoá trị liệu tại nhà, ngoài chế độ công tác phí hiện hành.

a) Đối với bệnh nhân nhóm ít vi khuẩn, điều trị đủ liều từ 6-9 tháng: 200.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều.

b) Đối với bệnh nhân nhóm nhiều vi khuẩn, điều trị đủ liều từ 12-18 tháng: 400.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều.

3. Bệnh nhân phong thuộc hộ nghèo được hỗ trợ.

a) Trường hợp bệnh nhân nạo vét lỗ đáo điều trị tại trạm y tế xã, cơ sở y tế khu vực được hỗ trợ 50.000 đồng/người/ngày, thời gian hỗ trợ không quá 20 ngày.

b) Trường hợp bệnh nhân phong bị cơn phản ứng phong nặng hoặc tai biến điều trị được hỗ trợ tiền đi lại hoặc thuê phương tiện vận chuyển từ nhà đến trạm y tế xã, khu điều trị phong hoặc bệnh viện đa khoa khu vực theo quy định Điểm c, Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết này.

4. Chi thù lao cho người phát hiện bệnh nhân phong mới và giới thiệu hoặc đưa được họ đến cơ sở y tế khám chẩn đoán.

a) Bệnh nhân ở xã ĐBK: 300.000 đồng/bệnh nhân.

b) Bệnh nhân ở các xã còn lại: 200.000 đồng/bệnh nhân.

Điều 5. Nội dung và mức chi đặc thù hoạt động phòng, chống HIV/AIDS

1. Chi mua thuốc kháng vi rút (ARV) cho các đối tượng chưa được thanh toán thuốc kháng vi rút HIV từ Quỹ BHYT, thuốc nhiễm trùng cơ hội, sinh phẩm xét nghiệm HIV, thuốc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, bơm kim tiêm, bao cao su và các vật dụng khác cho phòng, chống HIV/AIDS: Mức chi theo hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Chi hỗ trợ cho nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được cấp thẻ: 500.000 đồng/người/tháng. Nhân viên tiếp cận cộng đồng đưa được đối tượng nguy cơ cao đi xét nghiệm có kết quả dương tính hoặc điều trị thuốc ARV thì được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/đối tượng, nhưng không quá 600.000 đồng/tháng. Trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được hưởng chế độ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không được hưởng mức hỗ trợ này và ngược lại.

3. Hỗ trợ cho cán bộ chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS tại các xã trọng điểm: 200.000 đồng/xã/tháng.

4. Hỗ trợ tư vấn thường xuyên hằng tháng tại cơ sở xét nghiệm HIV, cơ sở điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.

- Thù lao người thực hiện tư vấn: 100.000 đồng/người tư vấn/buổi tư vấn, tối đa 500.000 đồng/người tư vấn/tháng.

- Số lượng người tư vấn do người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế, dân số tại địa phương quyết định.

Điều 6. Nội dung và mức chi đặc thù hoạt động phòng, chống và loại trừ sốt rét

1. Mua thuốc, hóa chất, bình phun hoá chất, vật tư phục vụ phòng, chống và loại trừ sốt rét: Mức chi theo hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Hỗ trợ cán bộ xét nghiệm để định loại véc tơ truyền bệnh sốt rét tại gia đình.

a) Xét nghiệm để định loại véc tơ truyền bệnh: 5.000 đồng/mẫu.

b) Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán sốt rét (từ khâu lấy máu, vận chuyển đến bảo quản và xét nghiệm): 25.000 đồng/mẫu. Trong đó.

- Chi hỗ trợ người lấy máu, vận chuyển đến bảo quản: 10.000 đồng/mẫu..

- Chi hỗ trợ người làm xét nghiệm mẫu bệnh phẩm: 15.000 đồng/mẫu.

c) Xét nghiệm PCR, giải trình tự gen: 30.000 đồng/mẫu.

3. Hỗ trợ cho cán bộ tại điểm kính hiển vi tuyến xã: 150.000 đồng/điểm kính/tháng.

4. Chi trả công người làm môi và người đi bắt muỗi đêm 130.000 đồng/người/đêm.

5. Chi trả công người trực tiếp phun, tẩm hoá chất diệt muỗi: Mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 7. Nội dung và mức chi đặc thù hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết

1. Chi mua hóa chất, bình phun hóa chất, trang thiết bị, vật tư phòng, chống sốt xuất huyết: Mức chi theo hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện các xét nghiệm phát hiện bệnh sốt xuất huyết tại gia đình.

a) Xét nghiệm để định loại véc tơ truyền bệnh: 5.000 đồng/mẫu.

b) Xét nghiệm xác định độ nhạy cảm với hóa chất và hiệu lực diệt muỗi của từng loại hóa chất (từ khâu bắt muỗi, nuôi muỗi và phát triển cho đủ số lượng muỗi của một mẫu và xét nghiệm): 600.000 đồng/mẫu.

c) Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán sốt xuất huyết (từ khâu lấy máu, vận chuyển đến bảo quản và xét nghiệm): 25.000 đồng/mẫu, Trong đó.

- Chi hỗ trợ người lấy máu, vận chuyển đến bảo quản: 10.000 đồng/mẫu.

- Chi hỗ trợ người làm xét nghiệm mẫu bệnh phẩm: 15.000 đồng/mẫu.

d) Xét nghiệm PCR, giải trình tự gen: 30.000 đồng/mẫu.

3. Hỗ trợ cán bộ thực hiện nuôi cấy, phân lập vi rút, người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi, người trực tiếp thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường, diệt bọ gậy, lăng quăng tại hộ gia đình và trong các đợt tổ chức chiến dịch.

a) Chi trả công người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi: Mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

b) Chi trả công cho người trực tiếp thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường, diệt bọ gậy, lăng quăng tại hộ gia đình và trong các đợt tổ chức chiến dịch (không kể thành viên của hộ gia đình): 3.000 đồng/hộ/lần, mức hỗ trợ một ngày tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 8. Nội dung và mức chi đặc thù Tiêm chủng mở rộng

1. Chi mua đủ vắc xin (trường hợp không có nguồn hợp pháp khác cung cấp), bơm kim tiêm, hộp an toàn, thuốc chống sốc, vật tư tiêu hao, in ấn sổ, sách, phiếu,... phục vụ cho tiêm chủng mở rộng: Mức chi theo hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ uống hoặc tiêm đủ các loại vắc xin theo quy định của Chương trình Tiêm chủng quốc gia.

a) Đối với xã đặc biệt khó khăn: 3.000 đồng/trẻ/lần uống hoặc tiêm vắc xin.

b) Đối với các xã còn lại: 1.500 đồng/trẻ/lần uống hoặc tiêm vắc xin.

3. Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin viêm gan B liều sơ sinh cho trẻ trong 24 giờ đầu sau sinh tại bệnh viện hoặc cơ sở y tế; tiêm/uống một trong các loại vắc xin: viêm não Nhật Bản B, tả, thương hàn, sởi - rubella, DPT4 cho trẻ 18 tháng tuổi, Rota virus, phế cầu, ung thư cổ tử cung, cúm mùa; cho trẻ tiêm/uống vắc xin trong các chiến dịch tiêm chủng bổ sung.

a) Đối với xã đặc biệt khó khăn: 4.000 đồng/trẻ/liều (lần tiêm).

b) Đối với các xã còn lại: 2.000 đồng/trẻ/liều (lần tiêm).

4. Chi hỗ trợ cán bộ tiêm đủ liều vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai và phụ nữ tuổi sinh đẻ.

a) Đối với xã đặc biệt khó khăn: 4.000 đồng/người được tiêm đủ liều.

b) Đối với các xã còn lại: 2.000 đồng/người được tiêm đủ liều.

5. Chi giám sát, điều tra một trường hợp liệt mềm cấp từ ngày phát hiện bệnh đến ngày thứ 60, lấy và chuyển bệnh phẩm theo quy định.

a) Đối với xã đặc biệt khó khăn: 520.000 đồng/ca bệnh.

b) Đối với các xã còn lại: 400.000 đồng/ca bệnh.

6. Chi giám sát, điều tra một trường hợp nghi uốn ván sơ sinh, nghi sởi, nghi rubella, nghi viêm não Nhật Bản, chết sơ sinh từ ngày phát hiện ca bệnh, điều tra và hoàn thành phiếu điều tra theo quyết định của cấp có thẩm quyền

a) Đối với xã đặc biệt khó khăn: 300.000 đồng/ca bệnh.

b) Đối với các xã còn lại: 150.000 đồng/ca bệnh.

7. Chi bồi thường khi sử dụng vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng của người được tiêm chủng theo quy định tại Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng.

8. Chi mua bảo hiểm rủi ro cho vắc xin và vật tư tiêm chủng bảo quản tại kho theo hợp đồng, hóa đơn của nhà cung cấp bảo hiểm.

Điều 9. Nội dung và mức chi đặc thù hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần

1. Chi mua thuốc cho bệnh nhân tâm thần: Mức chi theo hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đầu thầu.

2. Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế làm bảng hỏi Beck hoặc đánh giá trầm cảm khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế: 15.000 đồng/bảng hỏi.

3. Hỗ trợ cho cán bộ y tế tuyến xã được phân công cấp thuốc định kỳ cho bệnh nhân tâm thần tại gia đình: 150.000 đồng/xã/tháng.

4. Hỗ trợ nhân viên y tế thôn, bản tham gia phục hồi chức năng cho bệnh nhân tâm thần tại cộng đồng: 20.000 đồng/bệnh nhân/tháng ở khu vực đồng bằng và thành thị, 25.000 đồng/bệnh nhân/tháng ở khu vực miền núi, vùng cao và hải đảo nhưng không quá 100.000 đồng/thôn, bản/tháng.

Điều 10. Nội dung và mức chi đặc thù hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và chống các rối loạn do thiếu Iốt

Chi hỗ trợ cán bộ y tế trong đợt khám sàng lọc, chiến dịch.

1. Chi hỗ trợ cán bộ y tế thực hiện quy trình lấy máu tĩnh mạch và ly tâm mẫu máu lấy huyết thanh xét nghiệm: 20.000 đồng/mẫu.

2. Chi hỗ trợ cán bộ y tế thực hiện quá trình làm nghiệm pháp tăng đường máu, mức chi: 5.000 đồng/mẫu.

3. Chi công xét nghiệm nhanh mẫu muối Iốt 2.000 đồng/mẫu.

4. Chi công khám siêu âm tuyến giáp trong điều tra, đánh giá, khảo sát 10.000đ/người được khám.

5. Chi nước uống và đường glucose cho đối tượng làm nghiệm pháp tăng đường máu: 10.000 đồng/người.

Điều 11. Nội dung và mức chi đặc thù hoạt động Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản

Chi hỗ trợ cán bộ y tế cơ sở hướng dẫn tập, phục hồi chức năng một lần cho bệnh nhân mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản tại cộng đồng: Mức hỗ trợ là 15.000 đồng/bệnh nhân hoặc 100.000 đồng/cán bộ y tế/ngày trong trường hợp hướng dẫn ít nhất từ 7 bệnh nhân trở lên tại cùng một địa điểm.

Điều 12. Nội dung và mức chi đặc thù hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em

1. Chi mua Vitamin A liều cao cho trẻ em từ 6 tháng đến dưới 60 tháng tuổi vào tháng 6 và tháng 12 uống bổ sung hàng năm; mua các sản phẩm dinh dưỡng cấp miễn phí cho phụ nữ mang thai, phụ nữ đang cho con bú và trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chưa được thụ hưởng từ các Chương trình, Dự án khác triển khai trên địa bàn tỉnh trong cùng thời gian: Mức chi theo hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đầu thầu.

2. Chi hỗ trợ tổ chức triển khai chiến dịch cho uống bổ sung Vitamin A liều cao cho trẻ em từ 6 tháng đến dưới 60 tháng tuổi vào tháng 6 và tháng 12 hàng năm.

a) Đối với xã ĐBK: 4.000 đồng/trẻ/liều (lần uống).

b) Đối với xã còn lại: 2.000 đồng/trẻ/liều (lần uống).

3. Chi hỗ trợ mua nguyên vật liệu cho hoạt động thực hành dinh dưỡng, kỹ thuật chế biến thức ăn cho bà mẹ đang mang thai, người chăm sóc trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng hoặc thừa cân béo phì: 6.000 đồng/người.

Điều 14. Nội dung và mức chi đặc thù hoạt động đảm bảo an toàn thực phẩm

1. Chi thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng. Nội dung và mức chi đặc thù.

a) Chi xây dựng đề cương dự kiến Chương trình thử nghiệm: 1.000.000 đồng/đề cương.

b) Thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng quốc tế và trong nước: Mức chi theo hợp đồng, hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp.

c) Tổng hợp, xử lý kết quả phân tích của các phòng kiểm nghiệm: 1.000.000 đồng/báo cáo.

d) Chi thuê hiệu chuẩn trang thiết bị kiểm nghiệm phục vụ Chương trình: Mức chi theo giá dịch vụ kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật về giá.

2. Chi chuẩn hóa phòng kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017 đối với các cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

a) Xây dựng, chuẩn hóa phương pháp thử ISO: 500.000 đồng/phương pháp thử.

b) Hỗ trợ cán bộ chuẩn hóa: Mức chi 100.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 500.000 đồng/người/tháng.

3. Chi đánh giá nội bộ tối đa không quá 2 lần/năm.

a) Chi xây dựng đề cương đánh giá nội bộ: 1.000.000 đồng/đề cương.

b) Thuê chuyên gia tư vấn thực hiện giám sát đánh giá nội bộ (nếu có): Mức chi theo quy định thực tế.

c) Tổng hợp, báo cáo kết quả đánh giá nội bộ: 1.000.000 đồng/báo cáo.

d) Hỗ trợ cán bộ chuẩn hóa tài liệu, giám sát đánh giá nội bộ: 200.000 đồng/cán bộ/đợt đánh giá; tối đa không quá 5 cán bộ/đợt đánh giá.

4. Công tác tiền kiểm, hậu kiểm: Lấy mẫu, mua mẫu, thuê phân tích mẫu, đánh giá các chỉ tiêu an toàn thực phẩm; tiền kiểm, kiểm tra, thanh tra về an toàn thực phẩm.

5. Giám sát môi nguy ô nhiễm thực phẩm: Hoạt động bảo đảm an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm như mua mẫu, trang thiết bị, dụng cụ, vận chuyển, bảo quản mẫu, test nhanh về an toàn thực phẩm, xét nghiệm thực hiện để đánh giá mức độ ô nhiễm trong thực phẩm.

6. Chi phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm: Chi thù lao người trực tiếp điều tra, xử lý ngộ độc thực phẩm, dịch bệnh truyền qua thực phẩm (ngoài chế độ công tác phí, trường hợp cán bộ đã được hưởng phụ cấp chống dịch từ các nguồn kinh phí khác thì không hưởng chế độ thù lao này), mức chi hỗ trợ: 100.000 đồng/người/ngày.

7. Chi thông tin, tuyên truyền, tổ chức đánh giá chỉ tiêu cập nhật kiến thức về an toàn thực phẩm, xây dựng, duy trì mô hình điểm về an toàn thực phẩm.

8. Chi công tác chỉ đạo tuyên, nâng cao năng lực cho tuyến dưới.

Điều 15. Nội dung chi và mức chi đặc thù cho hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

1. Chi hỗ trợ thực hiện chính sách triệt sản.

a) Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; người đồng bào dân tộc thiểu số; người dân sống tại các xã. Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ khám chữa bệnh của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập hiện hành. Trường hợp bệnh nhân mổ kết hợp (như mổ lấy thai kết hợp mổ triệt sản) đã được bảo hiểm Y tế thanh toán mổ lấy thai thì được thanh toán 50% giá dịch vụ y tế mổ triệt sản.

b) Hỗ trợ người tự nguyện triệt sản: 400.000 đồng/người.

c) Hỗ trợ chi phí đi lại đối với người tự nguyện triệt sản đến trung tâm làm kỹ thuật triệt sản: mức hỗ trợ tối đa bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm sử dụng.

2. Chi thực hiện dịch vụ kế hoạch hoá gia đình (đặt dụng cụ tử cung, cấy tránh thai, tiêm tránh thai) và xử lý tai biến theo chuyên môn y tế. Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ khám chữa bệnh của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập hiện hành.

a) Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; người đồng bào dân tộc thiểu số; người dân sống tại các xã.

b) Chi tiền công tiêm thuốc tránh thai: theo giá dịch vụ tiêm hiện hành đối với cơ sở y tế công lập;

3. Chi mua phương tiện tránh thai cấp miễn phí cho đối tượng:

Đối tượng được cấp miễn phí phương tiện tránh thai: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; người đồng bào dân tộc thiểu số; người dân sống tại các xã.

4. Chi khám sức khỏe tiền hôn nhân theo chuyên môn y tế do Bộ Y tế quy định.

a) Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người dân sống tại các vùng có nguy cơ cao, vùng nhiễm chất độc dioxin, người đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ khám chữa bệnh của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập hiện hành.

5. Chi cập nhật thông tin về DS-KHHGD của hộ gia đình vào Sổ ghi chép ban đầu về DS-KHHGD của cộng tác viên: 10.000 đồng/phiếu thu tin của ít nhất 5 hộ gia đình đã có thông tin tại Sổ ghi chép hoặc của một hộ gia đình mới. Riêng đối với các xã khu vực III theo quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ được thanh toán thêm 10.000 đồng/phiếu thu tin ngoài mức chi từ Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

6. Chi hỗ trợ sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh

a) Đối tượng được hỗ trợ thực hiện dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh: là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người dân sống tại các vùng có nguy cơ cao, vùng nhiễm chất độc dioxin và chưa có thẻ bảo hiểm y tế.

b) Nội dung và mức chi của hoạt động sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh.

- Chi khám, siêu âm, xét nghiệm cần thiết để sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh: theo quy định chuyên môn do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định; Mức chi theo giá dịch vụ khám chữa bệnh hiện hành (Chi phí này đã bao gồm lấy mẫu máu mao mạch, mẫu máu gót chân trẻ sơ sinh, mẫu máu ngón tay bà mẹ trong sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh).

- Chi gửi mẫu máu xét nghiệm và gửi thông báo kết quả sàng lọc của đối tượng (bao gồm cả kết quả âm tính hoặc dương tính) theo giá cước dịch vụ bưu điện hiện hành.

- Chi phí đi lại khi phải chuyên tuyến theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và chỉ định của thủ trưởng cơ sở khám chữa bệnh thực hiện dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo thẩm quyền: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định chi phí đi lại tại các văn bản hiện hành.

7. Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

Chi hỗ trợ triển khai các hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, nội dung chi và mức chi theo Thông tư 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 về quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ, mừng thọ; ưu đãi tín dụng và biểu dương, khen thưởng người cao tuổi.

Điều 16. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được đảm bảo từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và địa biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật mới.
4. Trường hợp các hoạt động lồng ghép vào nội dung của các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 thì nội dung chi, mức chi, nguồn kinh phí thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; không áp dụng quy định tại Nghị định này.
5. Nghị quyết số 02/2009/NQ-HĐND ngày 23/7/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khoá IV, Kỳ họp lần thứ 9 thông qua ngày tháng năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Các Bộ: Y tế, Tài chính;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TTXVN tại Đắk Nông;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VP HĐND tỉnh: CPVP, các phòng;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH